

Ghi chú Bài giảng 10

Thoát nghèo

Trong buổi giảng trước, chúng ta biết rằng nghèo thường được đo lường theo tỉ lệ nghèo, cùng với tỉ số khoảng cách nghèo để đo độ sâu hoặc mức độ nghèo. Do đó khi GSO công bố năm 2010 rằng tỉ lệ nghèo ở Việt Nam là 14,5% so với ngưỡng nghèo quốc gia, nghĩa là tiêu dùng đối với phần trăm dân số này là khoản tối thiểu được cho là đại diện cho mức sống vừa đủ. Theo đồ thị, tỉ lệ nghèo của Việt Nam nằm tại ngưỡng nghèo \$1,25 và \$2 (theo tỉ giá PPP). Theo thời gian, tỉ lệ hộ nghèo ở Việt Nam giảm mạnh, bất kể thước đo mà chúng ta sử dụng.

Đây chỉ đơn giản là cận cảnh nghèo vào một thời điểm. Một bộ phận dân số bao gồm các cá nhân và hộ gia đình có thu nhập hoặc tiêu dùng giảm thấp hơn ngưỡng nghèo, hay mức sinh hoạt tối thiểu chấp nhận được.

Một sai lầm tư duy phổ biến mà người ta thường mắc phải khi sử dụng bức tranh cận cảnh nghèo này đó là “người nghèo” luôn là một nhóm người, và tỉ lệ nghèo giảm có nghĩa là một số cá nhân hay hộ gia đình đã chuyển dịch từ dưới lên trên ngưỡng nghèo trong khi những người khác vẫn bên dưới. Cách diễn dịch này quá đơn giản hóa tình huống thực tế. Nghèo đối với đa số không phải là một điều kiện vĩnh viễn, mà là một tình huống tạm thời do các yếu tố kinh tế, xã hội và chính trị khác nhau gây ra.

Khi chúng ta điều tra nghèo như là một hiện tượng động (chuyển biến theo thời gian) thay vì tĩnh (như ảnh chụp), thì sẽ phát hiện 3 điều. Thứ nhất, có nhiều người lâm cảnh nghèo lúc này hay lúc khác hơn là những gì tỉ lệ nghèo tĩnh cho thấy. Thứ hai, chỉ có một số lượng tương đối nhỏ người dân là nghèo mọi lúc. Thực tế, đa số bị nghèo trong những giai đoạn ngắn, mặc dù có một nhóm nhỏ là nghèo liên tục. Thứ ba, chúng ta có thể nghiên cứu sự chuyển tiếp vào và ra khỏi nghèo để hiểu rõ hơn nguyên nhân nghèo. Khi thực hiện cách phân tích này, ta thường phát hiện rằng điều kiện kinh tế, đặc biệt vai trò của thị trường lao động, là đi liền với sự chuyển dịch vào và ra khỏi nghèo hơn là các yếu tố nhân khẩu học.

Các thước đo nghèo ở trạng thái tĩnh được tính toán sử dụng số liệu chéo thu thập từ các khảo sát tiêu dùng hay chi tiêu hộ dân. Trong các khảo sát này, chúng ta không có thông tin về thu nhập hay tiêu dùng của các hộ được khảo sát trong những giai đoạn trước đó. Do vậy, ta không biết liệu hộ nghèo đã nghèo trong một thời gian dài hay mới rơi vào cảnh nghèo gần đây. Quan trọng hơn, chúng ta không có đủ thông tin về lịch sử làm việc của người đi làm ăn lương của hộ, hoặc liệu các thành viên gia đình từng đóng góp nguồn lực nay đã ra riêng do di cư, ly hôn, tử vong hoặc vì lý do khác.

Khi không có thông tin về thu nhập, tiêu dùng và việc làm quá khứ, việc phân tích dữ liệu chéo thường phải phụ thuộc hoàn toàn vào các chỉ báo nhân khẩu học, ví dụ, qui mô hộ, địa điểm (nông thôn thành thị, vùng cao vùng thấp), tuổi và giới tính chủ hộ, trình độ giáo dục của chủ hộ. Những chỉ báo nhân khẩu học này có ảnh hưởng đến kết quả phúc lợi, nhưng chúng không nhất thiết là những yếu tố quan trọng nhất.

Phân tích nghèo theo trạng thái động đòi hỏi dữ liệu bảng trong đó cùng một hộ dân sẽ được khảo sát qua nhiều chu kỳ. Đây là tiến trình tốn kém và khó, và tiếc là ít có khảo sát nghèo nào đưa dạng bảng vào thiết kế khảo sát, yêu cầu phải khảo sát lại cùng số hộ trong một thời gian nhiều năm. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có những khảo sát dạng bảng, lớn chứng minh được tầm quan trọng của phân tích động năng nghèo.

Một ví dụ là Bảng số liệu Hộ dân Cộng đồng châu Âu, là nghiên cứu theo thời gian bao gồm nhiều quốc gia EU. Trong một bài viết gần đây, Polin và Raitano (2012) cập nhật kết quả từ khảo sát này và mở rộng sang các nước thành viên EU mới.¹ Họ chia các nước EU thành 5 nhóm: 1) Các nước bắc Âu (Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan); 2) Lục địa (Áo, Bỉ, Pháp, Luxembourg và Hà Lan); 3) Anglo-Saxon (UK và Ireland); 4) Miền nam (Ý, TBN, Hy Lạp và BDN); và 5) Miền Đông (Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech, Slovakia, Latvia, Lithuania và Estonia). Sử dụng số liệu từ bảng 3 năm (2004-2006), các tác giả dò tìm quá trình rơi vào và thoát nghèo của mỗi nhóm. Nghèo được định nghĩa tương đối, bằng 60% thu nhập trung vị, thống nhất với tiêu chuẩn châu Âu.

Như kỳ vọng, tỉ lệ nghèo (headcount) theo giá trị tính là thấp hơn tỉ lệ “từng rơi vào nghèo” trong giai đoạn 3 năm. Điều này nhất quán với phát hiện chung trong các nghiên cứu động năng nghèo cho rằng đối với nhiều hộ gia đình, nghèo là một hiện tượng tạm thời, không phải là điều kiện cố định. Hộ dân rơi vào và thoát nghèo vì nhiều lý do sẽ được xem xét kỹ hơn ở phần sau. Lúc này điều quan trọng là hiểu được người nghèo là một nhóm đặc thù không có nhiều đặc điểm chung với dân số còn lại. Thực tế, mức độ bao phủ hàng ngang của khảo sát càng dài thì nhóm từng rơi vào nghèo càng chiếm tỉ lệ lớn hơn trong tổng dân số.

Nếu nhiều hộ nghèo vào một thời điểm, thì liệu có hộ nghèo cố hữu hay không? Có nhưng chỉ một phần nhỏ các hộ là nghèo trong cả ba năm khảo sát. Càng có ít hộ nghèo trong mỗi năm hơn là nghèo vào năm cuối (2006) của khảo sát. Thật vậy, nhiều hơn 1/3 hộ nghèo đã xoay sở thoát nghèo mỗi năm, trong khi một tỉ lệ nhỏ các hộ không nghèo trước đó lại rơi vào cảnh nghèo. Đây là một phát hiện phổ biến trong nghiên cứu động năng nghèo, nó phản ánh thực tế rằng có sự chuyển dịch đáng kể các hộ và cá nhân lên xuống ngưỡng nghèo theo thời gian. Người nghèo không phải là nhóm đặc thù: ai cũng

¹ Veronica Polin and Michele Raitano (2012) “Poverty Dynamics in Clusters of European Union Countries: Related Events and Main Determinants, Working Paper Series, Department of Economics, University of Verona, March, http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2025018.

có thể nghèo trong một năm nào đó, nhiều người trong số này đã cố gắng thoát nghèo trong năm sau.

Một số nhóm có khả năng vẫn nghèo lâu hơn nhóm khác. Cha mẹ đơn thân, phụ nữ và người lớn tuổi neo đơn có khuynh hướng chịu cảnh nghèo lâu hơn. Nói chung, hộ dân có hơn một người làm công ăn lương thì ít có khả năng chịu cảnh nghèo lâu hơn, trong khi hộ gia đình chỉ có một người làm ra lương thì có khả năng chịu cảnh nghèo lâu hơn.² Điều này mâu thuẫn tiềm tàng với phân tích nghèo trạng thái tĩnh do nhận định rằng hộ gia đình qui mô nhỏ thường ít chịu cảnh nghèo hơn hộ gia đình lớn. Lập luận từ quan điểm nhân khẩu học cho rằng hộ gia đình lớn có nhiều người phụ thuộc hơn, hoặc tỉ lệ phụ thuộc cao hơn (người tiêu dùng/người làm ra thu nhập). Phân tích động năng nghèo nêu rõ rằng qui mô, độ tuổi và giới tính của hộ gia đình không quan trọng bằng số người làm ra thu nhập, vì có nhiều người kiếm tiền (bất kể tỉ lệ phụ thuộc là bao nhiêu) sẽ làm giảm khả năng một người mất việc sẽ đẩy cả gia đình xuống ngưỡng nghèo trong một thời gian dài. Chúng ta sẽ quay lại điểm này sau.

Do đó chúng ta có một tình huống trong đó nhiều hộ dân đối mặt với nghèo khó tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời, trong khi một số ít luôn ở trạng thái nghèo. Câu hỏi tiếp theo cần trả lời là tại sao một số hộ gia đình thoát nghèo còn số khác lại rơi vào nghèo trong cùng một thời điểm. Ở đây bằng chứng châu Âu cho thấy các tác nhân kinh tế là quan trọng hơn yếu tố nhân khẩu học. Các yếu tố kinh tế được xác định như là tăng hay giảm số người làm ra lương, giờ làm, hoặc thay đổi nguồn thu nhập. Các yếu tố nhân khẩu học bao gồm qui mô của hộ (hoặc tăng số thành viên gia đình), tình trạng hôn nhân hoặc số người trong hộ không có sức khỏe tốt. Phần lớn trường hợp gia nhập nghèo là do những biến cố kinh tế tiêu cực gây ra, như mất việc, và trường hợp thoát nghèo thường đi kèm với ít nhất một sự kiện kinh tế tích cực. Điều này quan trọng vì phân tích nghèo tĩnh theo dữ liệu chéo thường chú trọng vào tầm quan trọng của những thay đổi nhân khẩu học, một phần vì các khảo sát này không tạo ra bằng chứng liên quan đến các sự kiện kinh tế và tác động của chúng lên phúc lợi hộ gia đình.

Bằng chứng châu Âu cũng xác nhận rằng thu nhập đồng biến với trình độ giáo dục. Hộ gia đình có ít thành viên có trình độ học vấn thường dễ nghèo hơn trong một thời điểm bất kỳ. Thu nhập từ việc làm tự nuôi thân cũng được cho là bấp bênh hơn việc làm ăn lương. Vì việc làm tự thân không ổn định qua các năm, nó là nguyên nhân giúp nhiều trường hợp thoát nghèo nhưng cũng khiến nhiều hộ rơi vào cảnh nghèo.

Phân tích động năng nghèo cũng được thực hiện ở các nước đang phát triển. Chúng ta có một nghiên cứu từ Việt Nam, nhưng thời gian tách biệt giữa các khảo sát là ngắn và thông tin về kết quả thị trường lao động thì không hoàn chỉnh. Tuy nhiên, vẫn tồn tại

² Howard Oxley, Thai Thanh Dang and Pablo Antolin (2000) "Poverty Dynamics in Six OECD Countries," *OECD Economic Studies*, 30, <http://www1.oecd.org/eco/growth/2732278.pdf>.

mô thức thông thường: tỉ lệ hộ dân nghèo thường xuyên là thấp hơn tỉ lệ nghèo trong một năm bất kỳ.³

Trong một thí nghiệm thú vị được thực hiện ở 35 ngôi làng ở bang Rajasthan Trung bắc Ấn Độ, Krishna sử dụng dữ liệu hồi tưởng để truy tìm các trường hợp vào và thoát nghèo trong giai đoạn 25 năm. Ông nhận thấy ngay cả ở vùng nghèo khó này, ít có hộ nào vừa nghèo trong quá khứ lẫn trong hiện tại. Đa đa số chưa bao giờ nghèo và một số hộ hoặc thoát hoặc rơi vào cảnh nghèo.

Quan trọng hơn, hơn 85% trường hợp rơi vào cảnh nghèo là do ba yếu tố: sức khỏe kém hay chi phí liên quan đến sức khỏe, nặng gánh nợ và chi tiêu phong tục tập quán (ma chay, cưới hỏi). Sức khỏe kém và chi phí y tế là gánh nặng kép lên phúc lợi gia đình, họ không chỉ mất thu nhập do không thể đi làm mà còn chịu thêm chi phí điều trị. Thiếu bảo hiểm y tế hoặc dịch vụ y tế công không đầy đủ sẽ đẩy hộ dân đến rủi ro nghèo. Nặng nợ cũng có nhiều nguyên nhân, từ chi tiêu cưới hỏi ma chay đến xây nhà, và tiêu xài tín dụng, cho đến thất nghiệp kéo dài.

Nhân tố quan trọng nhất trong việc thoát nghèo là đa dạng hóa thu nhập. Đa số trường hợp liên quan đến quan hệ kinh tế với thành phố, hoặc là hình thức lao động nhập cư hoặc mua bán giữa nông thôn và thành phố. Sự phục thuộc vào nông nghiệp hoặc làm công trong nông nghiệp sẽ giảm khả năng thoát nghèo. Điều ngạc nhiên là sự hỗ trợ của nhà nước hay các tổ chức NGO lại hiếm khi đi kèm với việc thoát nghèo.

Chúng ta đã thấy đa dạng hóa nguồn thu nhập, đặc biệt có thêm người làm ra lương trong gia đình, là lối thoát nghèo phổ biến. Ở nước giàu hay nghèo thì hướng thoát nghèo tốt nhất cũng là tham gia vào thị trường lao động và việc làm ổn định. Trình độ giáo dục cao hơn làm tăng khả năng tìm được việc làm ổn định ở mọi khu vực hay quốc gia. Vì hộ nghèo ít có khả năng cho con đi học, nên rủi ro rơi vào nghèo khó sẽ được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Phụ nữ thường gặp khó khăn tìm việc làm ổn định. Cecchini và Uthoff chỉ ra rằng sự tham gia của nữ giới vào lực lượng lao động đã tăng đều đặn trong các nhóm dân số ngũ phân từ nghèo nhất đến giàu nhất ở Mỹ Latin. Năm 2005, 37% nữ giới Mỹ Latin trong 20% nghèo nhất và 61% trong nhóm 20% giàu nhất đã tham gia vào thị trường lao động. Tỉ lệ này của nam giới không thay đổi nhiều cho cả 5 nhóm. Do đó, một trong số nguyên nhân gây nghèo ở Mỹ Latin là sự phụ thuộc quá nhiều vào người làm công là nam giới. Như đã thấy trước đó, đa dạng hóa nguồn thu nhập, và đặc biệt là có thêm người làm công ăn lương trong gia đình, sẽ làm giảm khả năng rơi vào nghèo. Nhưng phụ nữ thường bị cản trở gia nhập thị trường lao động vì phải chăm sóc con cái hoặc các thành viên lớn tuổi trong gia đình. Họ kết luận, “ở các nước có thành tựu giảm

³ Nguyen Thang, Le Dang Trung, Vu Hoang Dat and Nguyen Thu Phuong (2006) “Poverty, Poverty Reduction and Poverty Dynamics in Vietnam, Chronic Poverty Research Center, July, http://www.chronicpoverty.org/uploads/publication_files/CPR2_Background_Papers_Nguyen-Le_Dang-Vu_Hoang.pdf.

nghèo mạnh, yếu tố thay đổi chính là hành vi của hộ gia đình về thành phần và sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động.” Các chính sách phải tạo điều kiện cho phụ nữ kết hợp giữa chăm sóc người phụ thuộc với công việc trả lương để tăng tỉ lệ gia nhập lực lượng lao động của nữ giới. Phụ nữ cũng cần được tiếp cận công bằng về giáo dục, và đào tạo để cải thiện triển vọng của mình trên thị trường lao động.

Cecchini và Uthoff cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của suất sinh lợi trên lao động. Ở các nước Mỹ Latin thành công trong giảm nghèo từ 1990, thu nhập trên mỗi người làm công đã tăng trong nhóm ngũ phân thấp nhất. Ở các nước khác, thu nhập trên mỗi người làm công giảm đều giữa các nhóm ngũ phân, ngay cả khi tỉ lệ việc làm nhìn chung tăng. Như đã biết trong buổi giảng trước, tăng thu nhập lao động trên mỗi người đòi hỏi phải tăng năng suất lao động thông qua đầu tư và đào tạo. Cũng có nghĩa là ít nhất một phần gia tăng năng suất lao động phải được chuyển sang cho người lao động dưới hình thức tiền lương cao hơn. Hai điều này phải xảy ra đồng thời để việc làm cao hơn sẽ chuyển thành tỉ lệ nghèo thấp hơn.